

Phụ Lục 26 - Mẫu Báo Cáo Thay Đổi Giá Trị Tài Sản Ròng Giao Dịch Chứng Chỉ Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Tên Ngân Hàng Giám Sát:

Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh

Kỳ báo Từ

01/07/2016

Tới 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	140,019,463,834	98,822,733,931
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	11,052,490,594	14,712,613,541
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	11,052,490,594	14,712,613,541
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	18,217,650,925	26,484,116,362
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	27,292,728,082	30,428,115,163
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(9,075,077,157)	(3,943,998,801)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)	169,289,605,353	140,019,463,834

Ngân Hàng Giám Sát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ

Đặng Vũ Hoài Diệu

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM

Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

1. Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát:	Deutsche Bank AG, Chi nhánh HCM
3. Tên quỹ:	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
4. Ngày lập báo cáo:	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,474,757,807	23,629,342,495	1,625.17
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	3,256,624,984	9,555,145,736	158.11
	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	30,218,132,823	14,074,196,759	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư	137,301,002,650	114,201,701,100	175.02
	Cổ phiếu	137,301,002,650	114,201,701,100	175.02
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	184,370,000	168,336,000	116.25
1	Cổ tức, trái tức được nhận	184,370,000	168,336,000	116.25
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	62,827,311	27,004,114	-
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	-	4,758,421,646	-
	Cổ phiếu	-	4,758,421,646	-
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	171,022,957,768	142,784,805,355	212.01
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	-	1,270,903,500	-
	Cổ phiếu	-	1,270,903,500	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	1,733,352,415	1,494,438,021	456.93
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	420,962,964	210,240,888	2,210.99
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	421,061,961	210,240,886	2,211.51
3	Phải trả thuế	413,308	2,584,798	171.50
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	96,185,591	52,493,571	281.42
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	100.00
6	Phí quản trị quỹ	6,795,004	5,000,838	211.81
7	Phải trả phí quản lý quỹ	233,412,069	515,124,163	190.03
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	100.00
9	Phí đại lý chuyển nhượng	22,484,934	20,834,412	576.07
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	30,853,437	61,706,865	37.43
12	Thù lao ban đại diện	27,000,000	27,000,000	100.00
13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	3,000,002	3,000,000	100.00
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	7,560,000	11,760,000	128.57
17	Lãi trả trước	-	-	-
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	419,523,145	330,351,600	2,893.26
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	1,733,352,415	2,765,341,521	456.93
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	169,289,605,353	140,019,463,834	210.85
	Tổng số đơn vị quỹ	11,208,043.55	9,956,880.59	148.33
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	15,104.29	14,062.58	142.16

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I.	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	2,442,227,329	1,640,001,269	4,499,506,710
1	Cổ tức, trái tức được nhận	2,059,913,322	1,510,704,000	3,924,045,322
	Cổ tức được nhận	2,059,913,322	1,510,704,000	3,924,045,322
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	312,856,125	98,005,067	466,671,731
3	Các khoản thu nhập khác	69,457,882	31,292,202	108,789,657
II	Chi phí	1,121,809,085	838,687,028	2,708,024,127
1	Phí quản lý quỹ	729,863,907	515,124,163	1,683,147,354
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	162,036,106	156,253,406	466,276,951
2.1	Phí dịch vụ lưu ký	63,000,000	63,000,000	189,000,000
2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	24,990,000	20,370,000	57,960,000
2.3	Phí giám sát	69,300,000	69,300,000	207,900,000
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	4,746,106	3,583,406	11,416,951
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	42,255,282	29,822,983	100,893,056
3.1	Phí quản trị quỹ	19,770,348	13,875,240	45,257,243
3.2	Phí đại lý chuyển nhượng	22,484,934	15,947,743	55,635,813
4	Phí kiểm toán	35,146,572	34,357,140	96,853,437
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	85,587,530	30,000,000	178,587,530
5.1	Thù lao ban đại diện	30,000,002	30,000,000	90,000,002
5.2	Chi phí tư vấn pháp luật	55,587,528	-	88,587,528
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, báo cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ;	1,158,768	9,477,805	18,952,573
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	1,158,768	9,477,805	18,952,573
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	51,120,608	53,163,854	128,103,664
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	14,640,312	10,487,677	35,209,562
9.1	Phí ngân hàng	7,710,312	3,557,677	14,419,562
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phí quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	6,930,000	6,930,000	20,790,000
9.7	Phí khác	-	-	-
9.8	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	1,320,418,244	801,314,241	1,791,482,583
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	9,732,072,350	13,944,299,300	27,861,685,250
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	5,491,304,901	6,781,801,456	16,255,618,711
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	4,240,767,449	7,162,497,844	11,606,066,539
V	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	11,052,490,594	14,745,613,541	29,653,167,833
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	140,019,463,834	98,822,733,931	89,232,348,574
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	29,270,141,519	41,229,729,903	80,057,256,779
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	11,052,490,594	14,745,613,541	29,653,167,833
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	27,292,728,082	30,428,115,163	64,848,504,127
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(9,075,077,157)	(3,943,998,801)	(14,444,415,181)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	169,289,605,353	140,052,463,834	169,289,605,353

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	%/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
	VSC	83,009	68,000	5,644,612,000	3.30%
	VNR	124,400	22,100	2,749,240,000	1.61%
	VNM	119,100	140,000	16,674,000,000	9.75%
	VLC	129,600	15,800	2,047,680,000	1.20%
	VIT	86,600	30,800	2,667,280,000	1.56%
	VHC	20,180	58,800	1,186,584,000	0.69%
	VGC	33,300	17,200	572,760,000	0.33%
	TRA	10,920	123,500	1,348,620,000	0.79%
	TCM	340,000	18,650	6,341,000,000	3.71%
	TCL	59,650	29,900	1,783,535,000	1.04%
	SVI	52,428	46,300	2,427,416,400	1.42%
	SVC	27,000	49,700	1,341,900,000	0.78%
	SGN	11,700	100,000	1,170,000,000	0.68%
	RAL	18,000	106,800	1,922,400,000	1.12%
	PVT	187,000	14,450	2,702,150,000	1.58%
	PVS	281,000	21,200	5,957,200,000	3.48%
	PVD	90,006	26,600	2,394,159,600	1.40%
	POM	88,190	8,800	776,072,000	0.45%
	PNJ	6	75,000	450,000	-
	PLC	56,750	28,000	1,589,000,000	0.93%
	PET	224,740	11,550	2,595,747,000	1.52%
	NT2	72,800	37,900	2,759,120,000	1.61%
	NSC	61,770	100,000	6,177,000,000	3.61%
	NNG	116,100	19,000	2,205,900,000	1.29%
	NCT	15,000	95,300	1,429,500,000	0.84%
	MBB	609,952	14,900	9,088,284,800	5.31%
	KDC	93,880	37,750	3,543,970,000	2.07%
	HDG	79,873	23,750	1,896,983,750	1.11%
	HCM	129,500	29,400	3,807,300,000	2.23%
	GAS	24,000	70,500	1,692,000,000	0.99%
	FPT	174,640	46,650	8,146,956,000	4.76%
	FCN	158,920	20,800	3,305,536,000	1.93%
	DPR	126,370	33,500	4,233,395,000	2.48%
	DHG	56,050	112,000	6,277,600,000	3.67%
	DGC	14,217	57,300	814,634,100	0.48%
	CAV	20,570	98,500	2,026,145,000	1.18%
	BVS	49,400	18,100	894,140,000	0.52%
	BMP	17,000	193,800	3,294,600,000	1.93%
	BCC	290,000	18,700	5,423,000,000	3.17%
	ANV	178,810	7,200	1,287,432,000	0.75%
	ACB	279,000	18,300	5,105,700,000	2.99%
	Tổng			137,301,002,650	80.28%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại cổ phiếu			137,301,002,650	80.28%
III	Trái phiếu				
	Tổng			-	-
IV	Chứng khoán				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại chứng khoán			137,301,002,650	80.28%
V	Các tài sản khác				
1	Cổ tức, trái tức được nhận			184,370,000	0.11%
2	Trái tức được nhận			-	-
3	Lãi được nhận			62,827,311	0.04%
4	Tiền bán chứng khoán nhờ thu			-	-
5	Các khoản phải thu khác			-	-
6	Các tài sản khác			-	-
	Tổng			247,197,311	0.14%
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền				
1	Tiền			-	-
2	Tiền gửi ngân hàng			3,256,624,984	1.90%
3	Các khoản tương đương tiền			-	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			30,218,132,823	17.67%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			-	-
	Tổng			33,474,757,807	19.57%
VII	Tổng giá trị danh mục			171,022,957,768	100.00%

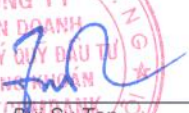
IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.91%	1.89%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.42%	0.57%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.09%	0.13%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.22%	0.23%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.79%	3.08%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	44.62%	65.04%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	99,568,805,900	79,898,510,500
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	9,956,880.59	7,989,851.05
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	1,874,297.78	2,268,510.81
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	18,742,977,800	22,685,108,100
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(623,134.82)	(301,481.27)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(6,231,348,200)	(3,014,812,700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	112,080,435,500	99,568,805,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	11,208,043.55	9,956,880.59
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	60.43%	68.22%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	67.78%	77.58%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	23.54%	26.48%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	652	471
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	15,104.29	14,062.58

Ngân Hàng Giám Sát

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2016


Trần Đại Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân Hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp.HCM


Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc
Công ty Quản lý Quỹ


Đặng Vũ Hoài Diệu
Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



Phụ Lục 31 - Mẫu Báo Cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
Tháng 09 Năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty quản lý quỹ: Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Địa chỉ:

Ngân hàng giám sát: Ngân Hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 65 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

STT	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1.1	Vay tiền								
	Không có								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
1.2	Hợp đồng repo								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng của quỹ								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								
2.1	Cho vay chứng khoán								
	Không có								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
2.2	Hợp đồng reverse repo								
	Không có								
II	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đại Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Đặng Vũ Hoài Diệu
Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2016